

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.396.381.454.319	2.403.739.114.640
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	1.289.093.610.006	257.114.986.285
1. Tiền	111		1.167.682.736.209	101.399.634.815
2. Các khoản tương đương tiền	112		121.410.873.797	155.715.351.470
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		689.953.475.500	864.637.055.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	IV.2	689.953.475.500	864.637.055.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.549.756.185	846.299.827.695
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.3	30.931.649.558	114.150.638.126
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.3	13.296.022.386	242.170.294.096
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		31.170.336.327	35.259.336.327
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.4	33.959.780.769	467.424.350.184
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.808.032.855)	(12.704.791.038)
IV. Hàng tồn kho	140	IV.5	297.227.146.676	410.396.494.696
1. Hàng tồn kho	141		297.227.146.676	417.324.336.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(6.927.842.205)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.557.465.861	25.290.750.964
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.6	12.419.282.269	8.592.026.392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		699.913.748	12.773.645.732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.438.269.844	3.925.078.840
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.633.892.853.768	2.325.926.014.353
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	28.885.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	IV.3	-	33.681.321.006
2. Phải thu dài hạn khác	216	IV.4	5.000.000	35.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(4.831.321.006)
II. Tài sản cố định	220		480.368.044.709	648.881.473.722
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.7	477.794.817.312	648.559.815.460
- Nguyên giá	222		1.296.091.287.448	1.562.963.926.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(818.296.470.135)	(914.404.111.003)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.573.227.397	321.658.262
- Nguyên giá	228		3.429.000.000	1.583.969.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(855.772.603)	(1.262.310.864)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	15.519.033.581
- Nguyên giá	231		-	37.505.447.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(21.986.414.408)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	30.773.446.696
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.9	-	30.773.446.696
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		239.803.359.625	601.494.391.933
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	IV.2	212.034.405.068	344.331.773.190
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	IV.2	32.454.383.058	253.011.955.858
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	IV.2	(4.685.428.501)	(10.849.337.115)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	15.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		913.716.449.434	1.000.372.668.421
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.6	590.934.619.006	629.338.935.791
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		135.227.794	283.613.581
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	52.284.000
5. Lợi thế thương mại	269	IV.10	322.646.602.634	370.697.835.049
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.030.274.307.997	4.729.665.128.993

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		468.434.769.164	965.957.244.920
I. Nợ ngắn hạn	310		288.060.294.010	756.286.437.663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.11	58.579.379.564	115.106.243.199
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.776.791.326	23.720.373.919
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.12	6.168.010.344	5.558.373.728
4. Phải trả người lao động	314		25.375.703.417	44.132.013.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		534.296.250	6.728.740.280
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2.237.240.254
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.13	110.423.465.615	461.949.911.571
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.8	-	38.032.115.393
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.145.598.720	1.088.367.360
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		58.057.048.774	57.733.058.454
II. Nợ dài hạn	330		180.374.475.154	209.670.807.257
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	1.209.600.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	IV.13	2.913.200.000	6.896.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.8	-	2.369.074.609
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		177.461.275.154	199.022.741.648
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	173.391.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3.561.839.538.833	3.763.707.884.073
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.14	3.561.839.538.833	3.763.708.284.073
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.814.148.388	1.127.071.662
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(65.929.959.047)	(118.482.826.016)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.990.868.520	23.767.566.560
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	189.191.891
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(203.861.202.622)	9.818.897.820
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(126.920.505.724)	14.623.049.113
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(76.940.696.897)	(4.804.151.293)
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.042.783.177.620	1.102.245.876.182
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	(400.000)
1. Nguồn kinh phí	431		-	(400.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.030.274.307.997	4.729.665.128.993

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Hoàng Mạnh Cường

Kế toán trưởng

Tạ Văn Quyền

Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		703.988.389.206	705.617.078.364	2.975.791.538.130	3.014.279.667.626
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.294.386.308	(535.599.044)	5.438.347.962	6.055.428.597
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.1	701.694.002.898	706.152.677.408	2.970.353.190.168	3.008.224.239.029
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	582.125.513.877	617.482.947.877	2.503.730.546.275	2.540.550.963.793
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	V.3	119.568.489.021	88.669.729.531	466.622.643.893	467.673.275.236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		23.219.262.933	23.400.807.835	83.994.011.546	105.189.311.380
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.4	10.191.900.075	680.989.044	16.636.136.209	11.151.020.095
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		832.094.056	282.718.384	2.509.850.392	1.390.324.784
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(16.582.782.209)	6.990.423.989	(18.454.060.770)	12.263.760.295
9. Chi phí bán hàng	25	V.5	97.322.743.716	88.996.823.709	343.172.422.120	302.145.578.565
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6	74.250.538.029	52.948.067.019	165.764.652.878	158.423.221.109
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(55.560.212.076)	(23.564.918.417)	6.589.383.462	113.406.527.141
12. Thu nhập khác	31	V.7.1	12.747.650.567	17.001.438.849	35.320.834.707	24.492.456.948
13. Chi phí khác	32	V.7.2	15.457.743.555	4.643.577.617	26.754.390.694	18.973.339.104
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40		(2.710.092.988)	12.357.861.232	8.566.444.013	5.519.117.844
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(58.270.305.064)	(11.207.057.185)	15.155.827.475	118.925.644.985
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.8	2.514.192.772	2.036.169.184	19.180.352.941	20.507.538.499
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.8	(9.331.881.589)	(1.854.542.754)	(16.657.141.145)	(6.281.208.000)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(51.452.616.247)	(11.388.683.615)	12.632.615.679	104.699.314.486
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(68.704.033.958)	(17.893.899.253)	(61.606.584.550)	7.934.977.773
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.251.417.711	6.505.215.638	74.239.200.230	96.764.336.713
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.9	(275)	(73)	(246)	18

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		14.978.549.198	118.925.644.985
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
	- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		158.170.231.432	172.576.367.277
	- Các khoản dự phòng	03		25.311.142.085	17.879.393.845
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá	04		(38.823.739)	(121.033.504)
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(45.311.124.322)	(96.499.489.947)
	- Chi phí lãi vay	06		2.366.809.948	1.390.324.784
3.	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		155.476.784.602	214.151.207.440
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		366.364.861.669	(107.127.875.443)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		70.093.586.807	(70.578.721.154)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(374.031.336.023)	(680.783.086)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.793.354.137	45.035.398.691
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.435.295.675)	(549.000.096)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.807.867.400)	(22.437.935.361)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	20.320.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23.333.094.246)	(14.987.078.120)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		205.120.993.871	42.845.532.871
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(35.053.803.825)	(25.466.868.798)
2.	Tiền thu TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		8.424.928.462	4.679.257.932
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(663.951.999.979)	(816.844.536.041)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		855.381.579.479	922.445.902.353
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(265.778.937.528)	(140.450.924.130)
6.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		919.958.505.540	58.570.502.994
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.584.197.856	75.880.720.108
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		883.564.470.005	78.814.054.418
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		201.811.145.000	19.573.381.590
2.	Tiền thu từ đi vay dài hạn	34		(170.097.793.888)	
3.	Tiền trả nợ gốc vay	35			(19.917.456.384)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.441.238.000)	(104.491.176.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56.727.886.888)	(104.835.250.994)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		1.031.957.576.988	16.824.336.295
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		257.114.986.285	240.281.764.889
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21.046.733	8.885.101
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.289.093.610.006	257.114.986.285

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃ SỐ B 09-DN/HN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0105334948 vào ngày 17 tháng 11 năm 2016. Vốn điều lệ: 2.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Đầu tư tài chính, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp)...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	TP Hà Nội	74,49%	74,49%	Đầu tư tài chính và công nghệ; kinh doanh gia súc và gia cầm.
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (*)	Tỉnh Sơn La	37,98%	51%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

(*) Công ty con của Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam-CTCP

2. Công ty liên kết

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ hữu như trình bày tại thuyết minh số V.2.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng	TP Đà Lạt	38,30%	38,30%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm.
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	39,13%	39,13%	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	TP Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh, sản xuất chè

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 09-DN/HN

I. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

II. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 09-DN/HN

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định khác về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 09-DN/HN

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-45
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị văn phòng	3-8
Cây lâu năm, súc vật	4-6

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí trang trí nội thất văn phòng làm việc, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm:

- Giá trị thương hiệu là phần giá trị mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con và được phân bổ trong vòng 20 năm.
- Lợi thế quyền thuê đất mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo thời gian còn lại của

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃU SỐ B 09-DN/HN

từng hợp đồng thuê đất.

- Vùng nguyên liệu: Giá trị hợp lý của vùng nguyên liệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn. Giá trị hợp lý vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.
- Chi phí trang trí nội thất văn phòng làm việc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận còn lại tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán từ các hoạt động kinh doanh của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 09-DN/HN

hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận khi tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức ghi nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

12. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	640.507.151	4.421.567.801
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.167.042.229.058	96.978.067.014
Các khoản tương đương tiền (*)	121.410.873.797	155.715.351.470
Tổng cộng	<u>1.289.093.610.006</u>	<u>257.114.986.285</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Các khoản tiền gửi ngắn hạn (*)	689.953.475.500	864.637.055.000
Các khoản tiền gửi dài hạn	-	15.000.000.000
Tổng cộng	<u>689.953.475.500</u>	<u>879.637.055.000</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 12 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 09-DN/HN

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
(*) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	264.324.608.075	212.034.405.068	145.382.320.300	382.736.334.497	344.331.773.190	148.772.784.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	80.622.827.315	102.489.832.291	145.382.320.300	65.522.255.787	85.299.172.365	148.772.784.000
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	-	-	-	41.422.300.000	47.264.962.029	21.730.000.000
Công ty cổ phần Nhựa Miền Trung	67.500.000.000	43.684.052.919	-	67.500.000.000	73.250.480.384	-
Công ty chè Phú Đa	-	-	-	143.044.800.000	114.025.482.994	-
Công ty cổ phần chè Trần Phú	-	-	-	3.242.731.000	1.874.998.163	-
Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần	82.777.145.000	42.332.840.712	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	1.480.271.433	-	4.614.583.308	1.700.388.231	-
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	1.573.869.086	-	-	1.573.869.086	-	-
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	-	-	2.392.638.008	-	-
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	-	-	-	2.629.745.540	3.023.360.745	-
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	806.725.404	-	655.437.752	806.725.404	-
Công ty CP Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	847.036.024	-	861.183.119	938.676.478	-
Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	-	-	8.972.667.170	-	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	12.766.664.461	-	3.318.973.219	8.038.017.827	-
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	-	-	-	25.949.866.410	-	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ phát triển Đông Á	11.035.284.098	7.626.981.824	-	11.035.284.098	8.109.508.570	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 09-DN/HN

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
(*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	32.454.383.058	-	(4.685.428.501)	253.011.955.858	-	(10.849.337.115)
Công ty TNHH Thống Nhất	-	-	-	79.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	-	-	-	30.600.000.000	-	(1.988.595.723)
Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	-	-	-	18.000.000.000	-	(688.273.332)
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Thống Nhất	-	-	-	95.000.000.000	-	(3.487.039.559)
Công ty Cổ phần chè Thái nguyên	-	-	-	177.000.000	-	-
Công ty Cổ phần sữa Đà Lạt	7.467.100.000	-	-	4.257.100.000	-	-
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	-	17.609.383.826	-	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	(4.685.428.501)	4.685.428.501	-	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần chè Hà Tĩnh	-	-	-	364.672.800	-	-
Công ty CPKD Thái Bình Dương	-	-	-	140.000.000	-	-
Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	2.616.885.131	-	-	2.616.885.131	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	75.585.600	-	-	61.485.600	-	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2019. Đối với các công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa có đầy đủ cơ sở cho việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 09-DN/HN

3. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30.931.649.558	114.150.638.126
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	33.681.321.006
Tổng cộng	<u>30.931.649.558</u>	<u>147.831.959.132</u>

4. Phải thu khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngắn hạn	33.959.780.860	467.424.350.184
Phải thu về cổ phần hoá	-	353.090.596.044
Phải thu về tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30.800.770.393	18.275.515.592
Tạm ứng	52.146.700	20.304.190.070
Ký cược, ký quỹ	74.000.000	11.696.711.080
Phải thu khác	3.032.863.676	64.057.337.398
Dài hạn	5.000.000	35.000.000
Phải thu dài hạn khác	5.000.000	35.000.000
Tổng cộng	<u>33.964.780.769</u>	<u>467.459.350.184</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	121.918.756.553	-	150.358.447.541	(207.202.758)
Công cụ, dụng cụ	5.897.552.643	-	9.556.194.520	(2.281.403.671)
Chi phí SX, KD dở dang	33.312.494.556	-	26.642.925.922	(1.183.742.502)
Thành phẩm	136.098.342.924	-	217.504.279.995	(3.235.182.699)
Hàng hóa	-	-	13.262.488.923	(20.310.575)
Tổng cộng	<u>297.227.146.676</u>	<u>-</u>	<u>417.324.336.901</u>	<u>(6.927.842.205)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 09-DN/HN

6. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	12.419.282.269	8.592.026.392
Công cụ, dụng cụ phân bổ	3.384.983.117	3.523.350.950
Chi phí quảng cáo	6.838.774.422	3.876.643.134
Các khoản khác	2.195.524.730	1.192.032.308
Dài hạn	590.934.619.006	629.338.935.791
Thương hiệu	276.413.594.392	292.673.217.591
Lợi thế quyền thuê đất	140.579.011.356	148.607.641.964
Vùng nguyên liệu	164.964.058.635	175.961.662.544
Công cụ, dụng cụ phân bổ	6.823.239.850	6.207.913.531
Chi phí sửa chữa thiết kế, thi công nhà cửa, nội thất	-	1.735.642.884
Các khoản khác	2.154.714.773	4.152.857.277
Tổng cộng	603.353.901.275	637.930.962.183

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 09-DN/HN

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	504.291.344.892	861.641.587.909	90.167.537.983	2.303.433.707	97.527.362.637	7.032.659.335	1.562.963.926.463
Mua trong kỳ	6.041.889.621	8.125.598.989	4.865.096.382	446.903.636	-	-	19.479.488.628
Đầu tư XDCB hoàn thành	23.246.077.405	967.396.657	2.931.800.000	-	-	-	27.145.274.062
Bê tơ chuyển thành bò vắt sữa	-	-	-	-	12.581.328.039	-	12.581.328.039
Chuyển sang BĐS đầu tư	(4.188.417.635)	-	-	-	-	-	(4.188.417.635)
Thanh lý, nhượng bán	(1.406.446.841)	(795.544.696)	(14.242.073.547)	-	(17.215.308.519)	-	(33.659.373.603)
Thay đổi do thanh lý tài sản đánh giá lại	(419.962.095)	-	(908.697.324)	-	(2.586.004.762)	-	(3.914.664.181)
Giảm do bán công ty con	(159.682.692.142)	(101.828.380.552)	(6.889.927.867)	(1.264.637.798)	(12.365.064.535)	(663.495.411)	(282.694.198.305)
Giảm khác	-	(1.512.439.655)	-	(109.636.365)	-	-	(1.622.076.020)
Số cuối kỳ	367.881.793.205	766.598.218.652	75.923.735.627	1.376.063.180	77.942.312.860	6.369.163.924	1.296.091.287.448
Giá trị mòn lũy kế							
Số đầu kỳ	303.292.826.493	505.093.689.049	56.801.824.453	1.893.780.846	42.178.122.124	5.143.868.038	914.404.111.003
Khấu hao trong kỳ	22.722.331.075	40.120.671.986	4.673.685.657	132.383.209	11.297.724.640	125.359.093	79.072.155.660
Tăng/Giảm do đánh giá lại giá trị hợp lý đề hợp nhất tại Vilico	5.425.149.008	21.271.088.920	2.907.837.003	30.615.277	(1.983.315.028)	623.556.856	28.274.932.036
Chuyển sang BĐS đầu tư	(2.501.728.371)	-	-	-	-	-	(2.501.728.371)
Thanh lý, nhượng bán	(3.311.205.234)	(603.362.952)	(6.256.105.023)	-	(10.295.268.820)	-	(20.465.942.029)
Thay đổi do thanh lý tài sản đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do bán công ty con	(106.632.238.668)	(55.912.495.004)	(4.326.842.719)	(991.081.001)	(10.426.923.495)	(637.402.516)	(178.926.983.403)
Giảm khác	(584.973.928)	(1.512.439.655)	(92.528.366)	(71.379.784)	701.246.973	-	(1.560.074.761)
Số cuối kỳ	218.410.160.374	508.457.152.344	53.707.871.005	994.318.547	31.471.586.394	5.255.381.471	818.296.470.135
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	200.998.518.399	356.547.898.860	33.365.713.530	409.652.861	55.349.240.513	1.888.791.297	648.559.815.460
Số cuối kỳ	149.471.632.831	258.141.066.308	22.215.864.622	381.744.633	46.470.726.466	1.113.782.453	477.794.817.313

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 09-DN/HN

8. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Trong kỳ		Giảm do thoái vốn	01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	-	-	43.141.991.752	14.588.042.429	(67.386.064.716)	38.032.115.393	38.032.115.393
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	-	426.648.929	(1.146.409.676)	1.573.058.605	1.573.058.605
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Văn Chấn	-	-	-	-	(5.000.000.000)	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	-	-	8.440.000.000	9.300.000.000	(300.000.000)	1.160.000.000	1.160.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất kinh doanh GB - TEA Việt Nam	-	-	-	-	(27.939.655.040)	27.939.655.040	27.939.655.040
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn La	-	-	2.296.991.752	4.265.393.500	-	1.968.401.748	1.968.401.748
Vay cá nhân	-	-	33.205.000.000	596.000.000	(33.000.000.000)	391.000.000	391.000.000
Vay dài hạn	-	-	-	2.369.074.609	-	2.369.074.609	2.369.074.609
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	-	-	2.369.074.609	-	2.369.074.609	2.369.074.609
Tổng cộng	-	-	43.941.991.752	16.957.117.038	67.386.064.716	40.401.190.002	40.401.190.002

(*) Các khoản vay từ các ngân hàng, công ty và cá nhân có kỳ hạn dưới một năm và lãi suất từ 6,5%-10%/ năm .

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công trình xây dựng	-	27.939.655.040
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	2.833.791.656
Tổng cộng	-	30.773.446.696

10. Lợi thế thương mại

	Phát sinh từ giao dịch mua Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Phát sinh từ giao dịch mua Tổng công ty Chè Việt Nam- CTCP	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	460.923.718.049	2.798.372.300	463.722.090.349
Số cuối kỳ	<u>460.923.718.049</u>	<u>-</u>	<u>460.923.718.049</u>
Số đã phân bổ			
Số đầu năm	92.184.743.610	839.511.690	93.024.255.300
Số phân bổ trong kỳ	<u>46.092.371.805</u>	<u>(839.511.690)</u>	<u>45.252.860.115</u>
Số cuối kỳ	<u>138.277.115.415</u>	<u>-</u>	<u>138.277.115.415</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>368.738.974.439</u>	<u>1.958.860.610</u>	<u>370.697.835.049</u>
Số cuối kỳ	<u>322.646.602.634</u>	<u>-</u>	<u>322.646.602.634</u>

11. Phải trả người bán

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	58.579.379.655	115.106.243.199
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Tổng cộng	58.579.379.655	115.106.243.199

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.933.795.992	4.536.034.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.842.306.937	137.068.776
Thuế thu nhập cá nhân	735.128.415	209.032.169
Thuế tài nguyên	-	5.383.994
Thuế nhà đất và tài nguyên đất	656.779.000	656.779.000
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.140.220	14.075.220
Tổng cộng	<u>6.168.010.344</u>	<u>5.558.373.728</u>

13. Phải trả khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngắn hạn	<u>110.423.465.615</u>	<u>461.949.911.571</u>
Kinh phí công đoàn	1.674.969.738	1.874.722.822
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	-	80.513.633
Phải trả về cổ phần hóa và phải trả khác	-	360.090.137.728
Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	53.845.326.860	44.955.168.694
Cổ tức phải trả	49.097.754.000	41.784.327.750
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.805.415.017	13.165.040.944
Dài hạn	<u>2.913.200.000</u>	<u>6.896.000.000</u>
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	2.913.200.000	6.896.000.000
Tổng cộng	<u>113.336.665.615</u>	<u>468.845.911.571</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃU SỐ B 09-DN/HN

14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm 2018	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.128.956.762	(119.010.356.717)	13.584.390.455	226.893.891	27.226.112.807	1.145.402.987.844	3.813.601.491.016
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	7.934.977.773	96.764.336.713	104.699.314.486
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	221.599.279	75.901.866	297.501.145
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	3.329.623.689	-	(6.839.503.355)	(11.653.897.655)	(15.163.777.321)
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	6.815.142.357	-	(10.222.713.536)	(99.587.032.964)	(102.994.604.143)
Giảm do bán công ty con	-	-	-	514.909.244	-	-	(2.531.359.843)	(17.529.091.911)	(19.545.542.510)
Giảm do bán công ty liên kết	-	-	-	739.280.173	-	-	-	257.980.232	997.260.405
Giảm do thanh lý tài sản đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	(2.180.641.111)	(3.290.241.594)	(5.470.882.705)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	(726.658.716)	-	-	(2.451.826.892)	(7.256.162.922)	(10.434.648.530)
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(4.125.432.642)	(1.237.025.772)	(5.362.458.414)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(1.885.100)	-	38.410.059	(37.702.000)	2.787.685.340	298.122.345	3.084.630.644
Số dư cuối năm 2018	<u>2.500.000.000.000</u>	<u>245.042.505.974</u>	<u>1.127.071.662</u>	<u>(118.482.826.016)</u>	<u>23.767.566.560</u>	<u>189.191.891</u>	<u>9.818.897.820</u>	<u>1.102.245.876.182</u>	<u>3.763.708.284.073</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.127.071.662	(118.482.826.016)	23.767.566.560	189.191.891	9.818.897.820	1.102.245.876.182	3.763.708.284.073
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(61.606.584.550)	74.239.200.230	12.632.615.679
Công ty con tăng vốn	-	-	37.813.200.041	-	(31.352.562.147)	-	(6.460.637.894)	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 - Trích quy	-	-	-	-	-	-	-	(7.832.904.954)	(7.832.904.954)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 - Cổ tức	-	-	-	-	6.341.851.735	-	(11.140.281.113)	-	(4.798.429.378)
Phân phối lợi nhuận năm 2018 - trích quy	-	-	-	-	8.540.736.107	-	(17.025.884.394)	(2.966.470.425)	(11.451.618.712)
Phân phối lợi nhuận năm 2018 – cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(96.094.552.770)	(96.094.552.770)
Giảm do thoái vốn công ty con, công ty liên kết	-	-	(1.128.956.762)	52.552.750.199	(1.331.600.389)	(191.076.991)	(118.517.525.936)	(25.870.868.726)	(94.487.278.605)
Giảm do bán công ty con NMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận tại các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(494.103.653)	(26.005.455)	(520.109.108)
Giảm do thanh lý tài sản đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	(1.387.096.471)	-	(1.387.096.471)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	2.883.447	116.770	24.876.654	1.885.100	2.952.013.570	(911.096.462)	2.070.629.079
Số dư tại 31/12/2019	<u>2.500.000.000.000</u>	<u>245.042.505.974</u>	<u>37.814.148.388</u>	<u>(65.929.959.047)</u>	<u>5.990.868.520</u>	<u>-</u>	<u>(203.861.202.622)</u>	<u>1.042.783.177.620</u>	<u>3.561.839.538.833</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Cổ phiếu**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>250.000.000</i>	<i>250.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>250.000.000</i>	<i>250.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý IV</u>		<u>Lũy kế từ 01/01 đến 31/12</u>	
	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Tổng doanh thu	703.988.389.206	705.617.078.365	2.975.791.538.130	3.014.279.667.626
Doanh thu bán hàng	699.118.089.566	704.612.311.473	2.964.106.436.707	3.005.617.672.266
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.870.299.640	1.004.766.891	11.685.101.423	8.661.995.360
Các khoản giảm trừ DT	2.294.386.308	(535.599.044)	5.438.347.962	6.055.428.597
Doanh thu thuần	701.694.002.898	706.152.677.409	2.970.353.190.168	3.008.224.239.029

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 09-DN/HN

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn hàng hóa bán	578.529.650.342	616.869.651.941	2.498.846.397.586	2.537.079.290.985
Giá vốn dịch vụ	3.595.863.535	613.295.936	4.884.148.689	3.471.672.808
Tổng cộng	582.125.513.877	617.482.947.877	2.503.730.546.275	2.540.550.963.793

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.832.188.551	21.032.280.831	72.609.788.730	72.058.470.928
Lãi từ thoái vốn các khoản đầu tư	954.659.352	-	954.659.352	23.293.437.756
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	2.012.122.220	813.224.398
Lãi BH trả chậm, CK thanh toán	1.378.621.481	2.046.048.458	8.232.518.633	8.537.843.481
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.793.549	322.478.546	184.922.611	482.907.479
	-	-	-	3.427.338
Doanh thu tài chính khác				
Tổng cộng	23.219.262.933	23.400.807.835	83.994.011.546	105.189.311.380

4. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	581.818.225	282.718.384	2.259.574.561	1.389.891.232
Lỗ từ thoái vốn các khoản đầu tư	9.018.011.619	(1.428.768.909)	12.438.503.262	3.462.290.207
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	-	1.739.871.107	1.870.165.883	6.141.673.470
Chi phí tài chính khác	592.070.231	87.168.462	67.892.503	157.165.187
Tổng cộng	10.191.900.075	680.989.044	16.636.136.209	11.151.020.096

5. Chi phí bán hàng

	Quý IV		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu	911.626.863	1.304.609.841	2.909.879.804	3.713.866.531

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Chi phí nhân công	16.835.359.611	12.544.830.132	48.177.470.483	43.903.452.945
Chi phí khấu hao, CCDC	9.688.809.956	8.981.863.567	33.740.126.524	27.276.833.145
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	58.516.809.188	54.018.729.872	210.854.014.524	178.454.522.719
Chi phí, dịch vụ mua ngoài	6.714.222.524	10.705.086.390	36.415.620.609	38.160.998.642
Chi phí bằng tiền khác	4.655.915.574	1.441.703.907	11.075.310.176	10.635.904.583
Tổng cộng	97.322.743.717	88.996.823.709	343.172.422.120	302.145.578.565

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu	779.676.723	104.426.770	2.254.836.136	3.509.830.887
Chi phí nhân công	13.596.137.552	14.283.983.503	37.862.927.494	40.912.090.364
Chi phí khấu hao, CCDC...	14.108.178.603	12.050.803.092	56.476.159.014	60.013.087.023
Thuế, phí, lệ phí	1.793.013.075	189.378.299	6.344.351.460	4.692.487.599
Chi phí, dịch vụ mua ngoài	10.365.959.015	8.172.618.332	19.908.283.197	20.573.584.250
Chi phí dự phòng	28.498.711.434	9.303.772.470	28.530.911.708	7.989.609.290
Chi phí bằng tiền khác	5.108.861.627	8.843.084.553	14.387.183.869	20.732.531.696
	74.250.538.029	52.948.067.019	165.764.652.878	158.423.221.109

7. Thu nhập khác và chi phí khác**7.1. Thu nhập khác**

	Quý IV		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý tài sản, gia súc, công cụ dụng cụ	2.523.233.338	267.261.483	3.432.477.630	1.129.813.033
Các khoản bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	7.704.673.467	10.099.902.568	20.816.500.054	10.322.452.176
Thu nhập từ nhận hỗ trợ và thu nhập khác	2.519.743.762	6.634.274.798	11.071.857.023	13.040.191.739
Cộng	12.747.650.567	17.001.438.849	35.320.834.707	24.492.456.948

7.2. Chi phí khác

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃ SỐ B 09-DN/HN

	Quý IV		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thanh lý TSCĐ	6.155.955.106	1.875.964.587	10.987.947.895	9.741.938.639
Các khoản bị phạt	6.875.009.111	321.832.562	6.921.870.597	397.319.591
Các khoản khác	2.426.779.338	2.445.780.468	8.844.572.202	8.834.080.874
Cộng	15.457.743.555	4.643.577.617	26.754.390.694	18.973.339.104

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.514.192.772	2.036.169.184	19.180.352.941	20.507.538.499
Chi phí/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(9.331.881.589)	(1.854.542.754)	(16.657.141.145)	(6.281.208.000)
Tổng chi phí thuế doanh nghiệp	(6.817.688.817)	181.626.430	2.523.211.796	14.226.330.499

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(68.704.033.958)	(17.893.899.253)	(61.606.584.550)	7.934.977.773
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		(449.347.282)		(3.407.571.179)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(68.704.033.958)	(18.343.246.535)	(61.606.584.550)	4.527.406.594
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(275)	(73)	(246)	18

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃU SỐ B 09-DN/HN

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty chè Phú Đa	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.750.000
Công ty chè Phú Đa	Mua hàng	133.913.253.150
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Mua hàng	66.090.083
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Mua hàng	20.321.152.500
Công ty chè Phú Đa	Cổ tức được chia	1.562.322.319
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm đồng	Cổ tức được chia	5.130.096.000
Công ty CP phát triển giống gia súc Miền Trung	Cổ tức được chia	56.700.000
Công ty TNHH PTCN Peter Hand Hà Nội	Cổ tức được chia	720.000.000
Công ty Cổ phần An Đại Việt	Cổ tức được chia	302.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc báo cáo như sau:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Phải thu khách hàng	1.850.000.000
Công ty Cổ phần An Đại Việt	Phải thu khác	644.358.920
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Phải thu khác	728.800.000

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Công ty không có phát sinh giao dịch trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2019 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Hoàng Mạnh Cường

Kế toán trưởng

Tạ Văn Quyền

Chủ tịch HĐQT